Phonics (trang 32 SBT Tiếng Anh 4)

1. Complete and say the words aloud. (Hoàn thành và đọc to những từ sau)

1. subject

2. subjects

3. district

4. districts

2. Complete with the words...(Hoàn thành với những từ trên và đọc to những câu sau)

1. subject

2. subjects

3. district

4. districts

Hướng dẫn dịch:

1. **A:** hôm nay bạn học những môn gì?

B: Tớ học môn Khoa học, toán và âm nhạc.

2. Môn học yêu thích của tớ là Tiếng Anh.

3. Trường tớ ở quận Hoàn Kiếm.

4. Có rất nhiều quận ở thành phố của chúng ta.

Vocabulary (trang 32-33 SBT Tiếng Anh 4)

1. Look and match. (Nhìn và nối)

1 - d 2 - e 3 - a 4 - f 5 - b 6 - c

2. Read and tick (Đọc và tick vào ô đúng)

1. b 2.c 3.a

Hướng dẫn dịch:

1. Tôi học Tiếng Việt, Toán và Tiếng Anh hôm nay.

2. Mai học Toán, Khoa học và Mỹ thuật hôm nay.

3. Nam và Hoa học Tiếng Việt, Toán và âm nhạc hôm nay

Sentence patterns (trang 33-34 SBT Tiếng Anh 4)

1. Read and match. (Đọc và nối)

1.b 2.d 3.a 4.c

Hướng dẫn dịch:

1. Hôm nay là thứ mấy? Hôm nay là thứ 2.

2. Bạn học môn Tiếng Anh khi nào? Tớ học môn Tiếng Anh vào thứ 3 và thứ 5.

3. Hôm nay bạn học những môn gì? Tớ học Tiếng Việt, Toàn và Tiếng Anh.

4. Cô giáo Tiếng Anh của bạn là ai? Là cô Hiền.

2. Look and complete. (Nhìn và hoàn thành)

1. I have Vietnamese, Maths and Music.

2. He has Maths, Vietnamese and Science

3. She has Art, Maths and Music

4. They have Science, Maths and IT

Hướng dẫn dịch:

1.Bạn học môn gì hôm nay?

Tớ học Tiếng Việt, Toán và âm nhạc

2. Phong học môn gì hôm nay?

Cậu ấy học Toán, Tiếng Việt, và khoa học

3. Nga học môn gì hôm nay?

Cô ấy học Mỹ thuật, Toán và âm nhạc

4. Nam và Mai học môn gì hôm nay?

Họ học Khoa học, Toán và Tin học

Speaking (trang 34 SBT Tiếng Anh 4)

1. Read and reply. (Đọc và đáp lại)

1. It's Tuesday.

2. I have Maths, Literature and Science.

3. I have Maths on Monday, Tuesday and Friday.

4. My favourite subject is English.

2. Ask a friend...(Hỏi một người bạn của mình ở lớp khác môn học nào mà cô/cậu ấy sẽ học hôm nay)

Reading (trang 34-35 SBT Tiếng Anh 4)

1. Read and complete. (Đọc và hoàn thành)

1. English

2. do

3. What

4. on

5. Fridays

Hướng dẫn dịch:

A: Hôm nay bạn có học Tiếng Anh không?

B: Có, tớ có học.

A: Bạn học Tiếng Anh những ngày nào?

B: Tớ học Tiếng Anh vào thứ 2, và thứ 5. Còn cậu?

A: Ồ, tớ học Tiếng Anh vào thứ 3, thứ 4, thứ 5 và thứ 6.

2. Read and complete. (Đọc và hoàn thành)

Hướng dẫn dịch:

Xin chào. Tên tớ là Jim. Tớ học ở trường tiểu học Bình Minh. Tớ đi học từ thứ 2 đến thứ 6. Tớ học Tiếng Việt và Toán mọi ngày. Tớ học Tiếng Anh vào thứ 2, thứ 3, thứ 5 và thứ 6. Tớ học Khoa học vào thứ 4, thứ 5 và thứ 6. Tớ học thể dục vào thứ 2 và thứ 4. Tớ học âm nhạc vào thứ 3. Tớ thích môn này rất nhiều.

Writing (trang 35 SBT Tiếng Anh 4)

1. Fill in your timetable. (Điền vào thời gian biểu của bạn)

Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
English	Maths	Literature	PE	English
Maths	PE	Maths	Literature	Maths
Literature	English	Art	Maths	Literature
Music	Science	Science	Science	Music

2. Write about your friend...(Viết về ban của bạn và những môn học của cô/cậu ấy)

My friend is Trang. She studies at Nguyen Tat Thanh Primary school. She goes to school from Monday to Friday. At school, she has Maths, Literature and English. She has English on Monday, Wednesday and Thursday. Her favourite subject is Science.